

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG - KHÓA K61

Ban hành kèm theo quyết định số 1624/QĐ-ĐHTL ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Trường Đại học Thủy lợi

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn Quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			39									
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13									
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2	2								
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP121	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	3		3							
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2			2						
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	SCSO232	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2				2					
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV343	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	2					2				
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT354	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	2						2			
I.2	Kỹ năng	Communication Skills			3									
7	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	Communication and Presentation Skills	COPS111	Phát triển kỹ năng	3	3								
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			17									
8	Hóa đại cương	General Chemistry	CHEM212	Hóa cơ sở	3	3								
9	Vật lý đại cương	General Physics	PHYS121	Vật lý	3	3								
10	Toán cao cấp I	Advanced Mathematics 1	AM111	Toán học	2	2								
11	Toán cao cấp II	Advanced Mathematics 2	AM122	Toán học	2		2							
12	Tin học văn phòng	Microsoft Office	MO111	Tin học và kỹ thuật tính toán	3		3							
13	Phương trình vi phân	Differential Equation	MATH243	Toán học	2			2						
14	Nhập môn xác suất thống kê	Introduction to Probability and Statistics	MATH253	Toán học	2			2						
I.4	Tiếng Anh	English			6									
15	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3						
16	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3					
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	4*								
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5	1*	1*	1*	1*	1*				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			106									
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			18									
17	Pháp luật xây dựng	Legal enviroment in Construction	LAWC315	Quản lý xây dựng	2		2							

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn Quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
18	Cơ học cơ sở I	Engineering Mechanics 1	MECH213	Cơ học kỹ thuật	3			3						
19	Đồ họa kỹ thuật I	Technical Graphics 1	DRAW213	Đồ họa kỹ thuật	2			2						
20	Đồ họa kỹ thuật II	Technical Graphics 2	DRAW324	Đồ họa kỹ thuật	2				2					
21	Sức bền vật liệu I	Strength of Materials 1	CE214	Sức bền - Kết cấu	3				3					
22	Cơ học kết cấu I	Mechanics of Engineering Structures 1	CE315	Sức bền - Kết cấu	3				3					
23	Trắc địa	Surveying	SURV214	Trắc địa	2				2					
24	Thực tập trắc địa	Practice of Surveying	SURV224	Trắc địa	1				1					
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			42									
25	Nhập môn Quản lý xây dựng	Introduction to Construction Management	ICM111	Quản lý xây dựng	2	2								
26	Kinh tế học	Economics Theory	CET111	Kinh tế	3		3							
27	Khởi nghiệp	Business Startup	BAEU201	Quản trị kinh doanh	2		2							
28	Quản trị học	Management	BACU101	Quản trị kinh doanh	2			2						
29	Kinh tế lượng	Econometrics	ECON312	Kinh tế	2			2						
30	Kiến trúc công trình	Engineering Architecture	ART336	Đồ họa kỹ thuật	3				3					
31	Quản lý dự án	Project Management	PJM322	Quản lý xây dựng	2					2				
32	Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng	Applied Informatic in Construction Management	AICON325	Quản lý xây dựng	3					3				
33	Kinh tế xây dựng I	Construction Economics 1	CECON316	Quản lý xây dựng	2					2				
34	Đồ án kinh tế xây dựng 1	Project of Construction Economics 1	PCECON 317	Quản lý xây dựng	1					1				
35	Cơ học đất	Soil Mechanics	GEOT325	Địa kỹ thuật	3					3				
36	Marketing xây dựng	Construction Marketing	MAR328	Quản lý xây dựng	2					2				
37	Vật liệu xây dựng	Civil Engineering Materials	CE316	Vật liệu xây dựng	3					3				
38	Kết cấu bê tông cốt thép	Reinforced Concrete Structures	CEI485	Kết cấu công trình	3						3			
39	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	Project of Reinforced Concrete Structures	CE487	Kết cấu công trình	1						1			
40	Nền móng	Foundation Engineering	GEOT317	Địa kỹ thuật	2						2			
41	Thi công 1	Construction Technology 1	COTE418	Công nghệ và quản lý xây dựng	2						2			
42	Thi công 2 (Xây dựng dân dụng)	Construction Technology 2 (Civil works)	CTCW428	Công nghệ và quản lý xây dựng	2							2		
43	Kết cấu thép	Steel Structures	CEI496	Kết cấu công trình	2							2		
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			15									
44	Kinh tế xây dựng II	Construction Economics 2	CECON428	Quản lý xây dựng	2						2			
45	Đồ án kinh tế xây dựng II	Project of Construction Economics	CECON429	Quản lý xây dựng	1						1			
46	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý xây dựng	English in Construction Management	CEC222	Quản lý xây dựng	2						2			

[illegible]

[illegible]

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn Quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
2	<i>Quản lý tài chính trong xây dựng</i>	<i>Financial Management for Construction Project</i>	<i>CON462</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2							2		
3	<i>Tự động hoá trong quản lý xây dựng</i>	<i>Automation in Construction Management</i>	<i>ACOM472</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2							2		
4	<i>Quản trị doanh nghiệp xây dựng</i>	<i>Business Administrations of Construction Enterprises</i>	<i>ECON427</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2							2		
5	<i>Hợp đồng và đấu thầu xây dựng</i>	<i>Construction Contract and Bidding Management</i>	<i>CON367</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2								2	
6	<i>An toàn xây dựng</i>	<i>Safety in Construction</i>	<i>SCON422</i>	<i>Công nghệ và quản lý xây dựng</i>	2								2	
7	<i>Lập và thẩm định dự án đầu tư</i>	<i>Feasibility Study Preparation and Appraisal of Investment Projects</i>	<i>ECON428</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2								2	
8	<i>Đồ án Lập và thẩm định dự án đầu tư</i>	<i>Project of Feasibility Study Preparation and Appraisal of Investment Projects</i>	<i>ECON429</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	1								1	
9	<i>Kinh tế thủy lợi</i>	<i>Water Resources Economics</i>	<i>IREC422</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	2								2	
10	<i>Phát triển kỹ năng quản trị</i>	<i>Developing Management Skills</i>	<i>DMS422</i>	<i>Phát triển kỹ năng</i>	2								2	
11	<i>Cấp thoát nước</i>	<i>Water Supply and Sewerage</i>	<i>WSSB417</i>	<i>Cấp thoát nước</i>	3								3	
12	<i>Giám sát chất lượng công trình</i>	<i>Engineering Construction Inspection</i>	<i>CET498</i>	<i>Công nghệ và quản lý xây dựng</i>	3								3	
	Tổng cộng (I + II)	Total Units			145	15	15	18	19	18	17	18	18	7